SAO Y; SỞ TƯ PHÁP; Thời gian ký: 2026-09-15T14:10:03+07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 68 /2026/QĐ-UBND	*Lào Cai, ngày 03 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thuỷ lợi trên địa bàn tỉnh Lào Cai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP của Chính phủ về Quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên, được sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị định số 125/2025/NĐ-CP, Nghị định số 214/2025/NĐ-CP; Nghị định số 16/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 40/2026/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 74/2026/NĐ-CP của Chính phủ Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 115/2026/NĐ-CP của Chính phủ Quy định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 05/2019/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định chế độ, quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động thương binh và xã hội về Hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 27/2022/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định chi tiết một số điều của Luật Thuỷ lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 618/TTr-SNNMT ngày 22/7/2026 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thuỷ lợi trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

Uỷ ban nhân dân ban hành Quyết định định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thuỷ lợi trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Đối tượng áp dụng

Chủ sở hữu công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân được giao quản lý, khai thác công trình thủy lợi; cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc áp dụng Quyết định này.

Điều 2. Định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thuỷ lợi trên địa bàn tỉnh Lào Cai

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật về lao động

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật về lao động trực tiếp

TT	Tên công trình	ĐVT	Định mức		
			Loại lớn	Loại vừa	Loại nhỏ
1	**Hồ chứa nước**	***công/hồ/năm***			
1.1	Hồ lớn		1.962,038		
1.2	Hồ vừa dung tích 1-3 triệu m3			785,250	
1.3	Hồ vừa dung tích 0,5-1 triệu m3			777,125	
1.4	Hồ nhỏ				87,469
2	**Đập**	***công/đập/năm***			
2.1	**Kiên cố**				
2.1.1	Đập xã Vùng II				41,500

2.1.2	Đập xã vùng III				36,250
2.1.3	Đập xã vùng IV				37,125
2.2	**Tạm**				
2.2.1	Đập xã Vùng II				46,625
2.2.2	Đập xã vùng III				41,375
2.2.3	Đập xã vùng IV				42,250
3	**Trạm bơm điện tưới và tưới tiêu kết hợp**	***công/trạm bơm/năm***			
3.1.1	Trạm bơm vùng II				330,219
3.1.2	Trạm bơm vùng III				322,719
3.1.3	Trạm bơm vùng IV				323,969
4	**Hệ thống dẫn, chuyển nước**				
4.1	**Tưới, tiêu kết hợp kết cấu bằng đất**	***công/km/năm***			
4.1.1	Vùng II				19,083
4.1.2	Vùng III				18,125
4.1.3	Vùng IV				18,083
4.2	**Tưới, tiêu kết hợp đã kiên cố (bê tông, xây gạch, lát đá,…)**	***công/km/năm***			
4.2.1	Vùng II				18,146
4.2.2	Vùng III				15,146
4.2.3	Vùng IV				15,646
4.3	**Tiêu thoát nước có kết cấu bằng đất**	***công/km/năm***			

4.3.1	Vùng IV				6,675
4.4	**Đường ống**	***công/km/năm***			
4.4.1	Vùng II				15,521
4.4.2	Vùng III				13,271
4.4.3	Vùng IV				13,646
5	**Quản lý diện tích tưới tiêu**				
	Diện tích hợp đồng tưới, tiêu quy về tưới, tiêu chủ động cho lúa	*công/ha/vụ*			
5.1	Vùng II				0,090
5.2	Vùng III				0,130
5.3	Vùng IV				0,123

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật về lao động gián tiếp

TT	Nội dung phân loại	*ĐVT*	Số người
1	Lao động quản lý	*Người*	94
2	Lao động phụ trợ	*Người*	27

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật về tiêu thụ điện năng trạm bơm điện bơm nước tưới

TT	Vụ/loại máy bơm (m3/giờ)	Cây lúa cấy (kwh/ha/vụ)	Cây màu (kwh/ha/vụ)	Thủy sản (kwh/năm)
1	**Vụ Đông Xuân**			
	Q≤ 290	192,58		
	290<Q≤ 560	218,90		
2	**Vụ Mùa**			
	Q≤ 290	102,75		

	290<Q≤ 560	177,93		
3	**Vụ Đông**			
	Q≤ 290		62,38	
	290<Q≤ 560		67,38	

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật về tiêu hao vật tư, nhiên liệu cho bảo dưỡng máy móc, thiết bị

a) Định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu bảo dưỡng máy bơm và động cơ

TT	Loại máy móc, thiết bị	Dầu nhờn (lít)	Mỡ dùng cho máy bơm (kg)	Mỡ dùng cho động cơ (kg)	Dầu diezel (lít)	Giẻ lau (kg)	Sợi Amiang (kg)
1	**Vụ Đông Xuân**						
-	Trạm bơm Q<290 m3/h	0,142	0,073	0,061	0,037	0,052	0,034
-	Trạm bơm 290<Q<560 m3/h	0,142	0,067	0,044	0,041	0,053	0,026
2	**Vụ Mùa**						
-	Trạm bơm Q<290 m3/h	0,083	0,050	0,036	0,022	0,032	0,021
-	Trạm bơm 290<Q<560 m3/h	0,082	0,036	0,026	0,025	0,027	0,016
3	**Vụ Đông**						
-	Trạm bơm Q<290 m3/h	0,029	0,022	0,012	0,012	0,009	0,007
-	Trạm bơm 290<Q<560 m3/h	0,033	0,021	0,011	0,015	0,011	0,007

b) Định mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu bảo dưỡng máy đóng mở, thiết bị nâng hạ

TT	Loại thiết bị	Dầu nhờn (lít/năm)	Mỡ (kg/năm)	Dầu Diezel lít/năm)	Giẻ lau (kg/năm)

1	Kiểu vít (Máy có lực đóng mở từ 0-2 tấn)	1,12	1,28	1,92	1,88
2	Kiểu vít (Máy có lực đóng mở từ 3- 5tấn)	1,60	1,99	3,39	3,51
3	Kiểu van côn	1,80	1,60	2,00	1,60

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật về chi phí quản lý doanh nghiệp

TT	Loại định mức	Doanh nghiệp hạng II (%)
1	Định mức chi phí quản lý doanh nghiệp theo tỷ lệ % tổng chi phí sản xuất kinh doanh	4,93

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các đơn vị có liên quan thực hiện Quyết định này.

2. Chủ sở hữu công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân được giao quản lý, khai thác công trình thủy lợi và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật tại Quyết định này trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các địa phương, đơn vị gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2026

2. Bãi bỏ các Quyết định sau đây:

a) Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai Quy định định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

b) Quyết định số 2791/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái Về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi của 3 công ty TNHH Một thành viên: Đại Lợi, Tân Phú, Nghĩa Văn.

3. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các nội dung giao kế hoạch và đặt hàng khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đã được cấp có thẩm quyền ban hành, ký kết hoặc phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành

và còn thời hạn hiệu lực thì tiếp tục được thực hiện cho đến hết thời hạn theo quy định.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- TT. TU, HĐND, UBND tỉnh;
- TT. Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Tư pháp;
- Công báo điện tử tỉnh;
- Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh;
- Trung tâm thông tin và Hội nghị tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Giàng Quốc Hưng